

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1146/2017/DS-PT

Ngày: 15/12/2017

Vv Tranh chấp quyền sử dụng
đất và quyền sở hữu nhà

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1. Ông Trịnh Đắc Phú
2. Bà Phan Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 563/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà”.

Do bản án sơ thẩm số 936/2017/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2781/2017/QĐPT-DS ngày 28/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang M

Địa chỉ: 27/1 tổ 14, ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q

Bà Nguyễn Thị S

Cùng địa chỉ: 27/1 tổ 14, ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh P.

3.2. Bà Nguyễn Phan Kiều O.

Cùng địa chỉ: 27/1 tổ 14, ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Văn Q.

Địa chỉ: 27/1B ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Nguyễn Văn H.

3.5. Bà Nguyễn Thị G.

3.6. Ông Nguyễn Văn Đ.

Cùng địa chỉ: F5/8 ấp R, xã T, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Chung Ngọc T – Công ty Luật hợp danh U – Luật sư thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 53/2 Đường I, Phường O, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2016 của nguyên đơn – ông Nguyễn Quang M và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn như sau:

Nguồn gốc nhà, đất tại số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh của cha ông M là ông Nguyễn Văn H. Ngày 21/01/2002, ông H lập tờ tương phân phần đất diện tích 1.658m² thửa 573, tờ bản đồ số 08, xã E có căn nhà số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H cho các người con. Đồng thời, ông H cho ông M toàn quyền sử dụng nhà, đất sau khi ông M phải giao số vàng là 50 lượng vàng SJC để mua lại toàn bộ nhà, đất đã tương phân trên.

Ông M đã giao đủ 50 lượng vàng SJC và nhận nhà đất nêu trên sử dụng từ năm 2002 cho đến nay. Ngày 19/5/2004, ông M đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 304/QSĐĐ/Q4 đối với phần đất 1658m² thửa 573, tờ bản đồ số 08, xã E. Năm 2012, ông Q, bà S là anh chị ruột của ông về ở nhờ nhà của ông số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H cho đến nay.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông Q, bà S giao trả lại phần nhà đất có diện tích 84,5m² số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H; đồng thời ông tự nguyện hỗ trợ cho ông Q, bà S mỗi người số tiền tương đương 1/7 giá trị nhà theo kết quả định giá của Tòa án.

Theo bản tự khai của bị đơn - ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S và các lời khai của bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Khi còn sống cha ông Q và bà S là ông Nguyễn Văn H (đã chết 2012) có tạo lập phần đất diện tích 1.622m² thuộc thửa 573, tờ bản đồ số 8 và căn nhà gắn liền với đất mang số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2002, ông H chia phần đất 1.622m² cho 07 người con cụ thể:

1. Ông Nguyễn Văn Q: 02 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất).
2. Bà Nguyễn Thị S: 02 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất).
3. Ông Nguyễn Văn Q: 02 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất).
4. Ông Nguyễn Văn H: 01 lô (ngang 4m, dài hết đất).
5. Ông Nguyễn Quang M: 01 lô (ngang 4m, dài hết đất).
6. Bà Nguyễn Thị G: 01 lô (ngang 4m, dài hết đất).
7. Ông Nguyễn Văn Đ: 01 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất).

Phần đất còn lại khoảng 600m² dùng làm nhà thờ cúng ông bà có căn nhà số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H. Các anh chị em trong gia đình cùng thống nhất bán lại phần đất mà mình được chia cho ông Nguyễn Quang M nên ông Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Quang M đã lập tờ tương phân ngày 18/3/2002 để chuyển nhượng phần đất được chia cho ông Nguyễn Quang M và đã nhận đủ vàng bán đất từ ông M. Sau đó, ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần nhà, đất 1.622m² (đo vẽ thực tế 1.610,4m²) thuộc thửa 573 tờ bản đồ số 8 và căn nhà gắn liền với đất mang số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H. Ông M đã xin cấp Giấy chứng nhận kê cả phần đất nhà thờ khoảng 600m².

Nay ông Q và bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì căn nhà ông bà đang ở là nhà của ông H chưa chia. Ông bà chỉ đồng ý trả lại nhà, đất cho ông M với điều kiện ông M phải giao cho ông bà số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Theo bản tự khai ngày 22 tháng 6 năm 2017 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Phan Kiều O như sau:

Các ông bà không tranh chấp gì đối với nhà đất 27/1 ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 936/2017/DSST ngày 29/9/2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 28/2017/QĐ-SCBSBA ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S di dời và bàn giao nhà số 27/1 Đường D, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Quang M theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 101139/ĐĐBĐ/HM-CC ngày 01/7/2016 Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quang M hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S mỗi người tương ứng 1/7 giá trị căn nhà 27/1 ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể: Giá trị căn nhà là 129.082.160 đồng, thành tiền là 129.082.160 x 1/7 = 18.440.308 đồng (mười tám triệu bốn

trăm bốn mươi nghìn ba trăm lẻ tám đồng). Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày ông Q, bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng chịu thêm mức lãi suất theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2017, bị đơn – ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S trình bày yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các lý do sau: Đối với phần đất có tổng diện tích 1.622m² cha và các anh em đã bán cho ông M. Riêng căn nhà số 27/1 ấp Q, xã E, Huyện H có diện tích 84,5m² để làm nhà từ đường chưa bán nên vẫn còn thuộc sở hữu chung của các đồng thừa kế.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Phía bị đơn đã thừa nhận đã ký vào tờ tương phân và nhận tiền bán đất từ ông M. Nội dung tờ tương phân thể hiện ông H đã tương phân đất cho các con. Ông M đã bỏ tiền ra mua lại phần của các anh em và nhận đủ tiền. Ông M đã quản lý, sử dụng từ thời điểm các bên lập tờ tương phân cho đến nay và đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía bị đơn cho rằng trên đất có nhà thờ chưa chia đã khiếu nại ra Ủy ban nhân dân huyện H và đã được Ủy ban nhân dân huyện H trả lời không chấp nhận khiếu nại của bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn không đồng ý với ý kiến tranh luận của luật sư nhưng không nêu ý kiến để tranh luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị đề nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Nhà và đất số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H có nguồn gốc của ông H. Ngày 21/01/2002, ông H lập tờ tương phân phần đất diện tích 1.658m² có căn nhà số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H cho các con trong đó có chữ ký của các bị đơn. Sau đó các đồng thừa kế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình

cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã sử dụng nhà đất từ thời điểm đó đến nay và đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía bị đơn thừa nhận đã ký vào tờ tương phân và nhận vàng của nguyên đơn nhưng cho rằng không biết nội dung là không có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập các bên đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Phan Kiều O có đơn đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S:

Căn cứ lời khai của các bên đương sự phù hợp các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nhà đất số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 1.658m² thửa 573, tờ bản đồ số 08, có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn C và bà Mai Thị T đứng bộ, sử dụng từ trước năm 1975, trên đất có căn nhà vách ván, mái ngói. Sau khi ông C chết, nhà đất trên để lại cho con là ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng. Ngày 21/01/2002, ngày 18/3/2002, ông Nguyễn Văn H lập tờ tương phân phần đất diện tích 1658m² thửa 573, tờ bản đồ số 08, xã E có căn nhà số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H cho các con. Có chữ ký, dấu vân tay của ông H và các con ông H (gồm cả ông M, ông Q, bà S). Phần đất trên đã chia hết cho các con.

Theo tờ tương phân trên, mỗi người đều được chia như sau:

1. Ông Nguyễn Văn Q: 02 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất)
2. Bà Nguyễn Thị S: 02 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất)
3. Ông Nguyễn Văn Q: 02 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất)
4. Ông Nguyễn Văn H: 01 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất)
5. Ông Nguyễn Quang M: 01 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất)
6. Bà Nguyễn Thị G: 01 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất)

7. Ông Nguyễn Văn Đ: 01 lô (mỗi lô ngang 4m, dài hết đất).

Cùng ngày 18/3/2002 giữa ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn M đã ký giấy bán đất có nội dung ông M trả cho ông H và các anh em nêu trên 50 lượng vàng SJC để được trọn quyền sử dụng nhà đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn thừa nhận đã ký vào tờ tương phân và nhận vàng của nguyên đơn nhưng cho rằng căn nhà 27/1 ấp Q, xã E, huyện H chưa tương phân nên vẫn là của ông H do đó không đồng ý trả nhà cho nguyên đơn. Tuy nhiên, nội dung của tờ tương phân ngày 21/01/2002 thể hiện "...Giao các phần đất cho Nguyễn Quang M và ở lại phần đất trên. Ông M đồng ý để cha ruột ở lại phần đất trên. Còn anh, em thì phải dời ở nơi khác"...; tại "Giấy bán đất" ngày 18/3/2002, thể hiện "Ông M được trọn quyền sử dụng, anh em trong gia đình phải di dời đi nơi khác ..." và thực tế các anh em có tên trong tờ tương phân đã bàn giao nhà đất cho ông M và di chuyển ở nơi khác theo thỏa thuận. Ông M đã sử dụng nhà, đất trên từ năm 2002 cho đến nay và đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 304/QDDĐ/Q4 ngày 19/5/2004 đối với phần đất 1.658m² thửa 573, tờ bản đồ số 08, xã E. Năm 2012, ông Q, bà S mới về ở lại căn nhà trên. Như vậy, nội dung của bản tương phân và nội dung của giấy bán đất đã thể hiện tại thời điểm ông H thực hiện tương phân và bán đất cho ông M các bên đã thống nhất bàn giao căn nhà trên cho ông M quản lý, sử dụng. Do đó, ý kiến trình bày của bị đơn cho rằng căn nhà chưa tương phân và chưa bán cho ông M là không có cơ sở chấp nhận.

Việc ông M hỗ trợ cho ông Q, bà S mỗi người số tiền tương đương 1/7 trị giá căn nhà số 27/1 ấp Q, xã E, huyện H theo kết quả định giá là 129.082.160 đồng x 1/7 = 18.440.308 đồng (mười tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn ba trăm lẻ tám đồng) là hoàn toàn tự nguyện.

Do đó, án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ cho mỗi bị đơn số tiền tương đương 1/7 trị giá nhà là 18.440.308 đồng (mười tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn ba trăm lẻ tám đồng) là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài lời khai phía bị đơn không xuất trình được thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

2.2. Ý kiến trình bày của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ nên có cơ sở chấp nhận.

2.3. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị trên của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Từ sự phân tích nêu trên, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 936/2017/DS - ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo bị đơn không được chấp nhận nên các bị đơn mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo qui định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 164; 166; Điều 221, Điều 225; 238 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 936/2017/DS - ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 28/2017/QĐ-SCBSBA ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S di dời và bàn giao nhà số 27/1 Đường D, xã E, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Quang M theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 101139/ĐĐBĐ/HM-CC ngày 01/7/2016 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quang M hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S mỗi người tương ứng 1/7 giá trị căn nhà 27/1 ấp Q, xã E, huyện H là 18.440.308 đồng (mười tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn ba trăm lẻ tám đồng). Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày ông Q, bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng chịu thêm mức lãi suất theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán.

2.2 .Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Nguyễn Quang M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008574 ngày 09/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông Q đã nộp theo biên lai thu

số 0032809 ngày 20 tháng 10 năm 2017, bà S đã nộp theo biên lai thu số 0032808 ngày 20/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cân trừ, ông Q, bà S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi Cục THA DS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa